



BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

BẢNG GIÁ THU VIỆN PHÍ

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế, về việc quy định chi tiết phân loại tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ đề án số khám chữa bệnh theo yêu cầu 01/2018/ĐA-BVPS ngày 09 tháng 8 năm 2018;

Căn cứ quyết định 2761/QĐ-SYT ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Sở Y tế thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt lại danh mục kỹ thuật chuyên môn Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ;

Căn cứ quyết định 2332/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ quyết định về việc công nhận xếp hạng Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ, trực thuộc Sở Y tế là Bệnh viện hạng I.

DANH MỤC KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ TT13	GIÁ TT14	GIÁ DỊCH VỤ
Công khám				
Khám Phụ sản	lần	38,700	38,700	90,000
Khám Nhi	lần	38,700	38,700	
Khám tư vấn hiểm muộn/ sàng lọc/sơ sinh/Web...	lần			150,000
Khám tư vấn sơ sinh / nhi / nội	lần			150,000
Siêu âm				
Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	lần	222,000	222,000	260,000
Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	222,000	222,000	260,000
Siêu âm Doppler động mạch tử cung	lần	222,000	222,000	260,000
Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	222,000	222,000	260,000
Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	lần	222,000	222,000	260,000
Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	lần	222,000	222,000	260,000
Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	222,000	222,000	260,000
Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	lần	222,000	222,000	260,000
Siêu âm doppler xuyên sọ	lần	222,000	222,000	260,000
Siêu âm hạch vùng cổ	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm màng phổi	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	lần	43,900	43,900	70,000





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Siêu âm qua thóp	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	222,000	222,000	
Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	181,000	181,000	210,000
Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm tử cung phần phụ	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm tuyến giáp	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	lần	43,900	43,900	70,000
Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	43,900	43,900	
Điện não đồ thường quy	lần	64,300	64,300	
X-Quang				
Chụp Xquang đường dò	lần	406,000	406,000	
Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	lần	122,000	122,000	
Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang khớp háng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	lần	65,400	65,400	





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Chụp Xquang khớp vai thẳng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang ngực thẳng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang tại giường	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang tử cung vòi trứng	lần	411,000	411,000	
Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần	97,200	97,200	
Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	65,400	65,400	
Chụp CT				
Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	lần	522,000	522,000	
Monitor sản khoa				
Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	lần	55,000	55,000	
Điện tim thường	lần	32,800	32,800	70,000
Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	32,800	32,800	





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Giường bệnh				
Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	427,000	427,000	
Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	ngày	427,000	427,000	
Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	303,800	303,800	300,000
Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	303,800	303,800	850,000
Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	303,800	303,800	400,000
Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	303,800	303,800	300,000
Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	276,500	276,500	400,000
Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	276,500	276,500	
Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	276,500	276,500	850,000
Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	276,500	276,500	300,000
Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	241,700	241,700	400,000
Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	241,700	241,700	300,000
Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	241,700	241,700	850,000
Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	ngày	216,500	216,500	300,000
Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	ngày	216,500	216,500	300,000
Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	ngày	216,500	216,500	400,000
Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	ngày	216,500	216,500	850,000
Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	ngày	226,500	226,500	400,000
Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	ngày	226,500	226,500	300,000
Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	203,600	203,600	400,000
Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	203,600	203,600	850,000
Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	203,600	203,600	300,000
Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	ngày	203,600	203,600	425,000
Nội soi				
Nội soi buồng tử cung can thiệp	lần	4,394,000	4,394,000	6,894,000
Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	lần	1,482,000	1,482,000	
Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	lần	5,005,000	5,005,000	
Soi cổ tử cung	lần	61,500	61,500	
Phẫu thuật				
Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	lần	2,721,000	2,721,000	
Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	lần	3,726,000	3,726,000	
Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	lần	2,761,000	2,761,000	
Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	lần	5,550,000	5,550,000	
Cắt cụt cổ tử cung	lần	2,747,000	2,747,000	
Cắt u nang buồng trứng	lần	2,944,000	2,944,000	5,444,000
Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	2,944,000	2,944,000	
Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	2,944,000	2,944,000	





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Cắt u thành âm đạo	lần	2,048,000	2,048,000	4,548,000
Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cấm sâu trong tiểu khung	lần	6,111,000	6,111,000	
Cắt u vú lành tính	lần	2,862,000	2,862,000	
Chích áp xe tầng sinh môn	lần	807,000	807,000	
Chích rạch áp xe nhỏ	lần	186,000	186,000	
Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	lần	6,045,000	6,045,000	
Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	lần	2,741,000	2,741,000	
Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	1,898,000	1,898,000	
Khâu tử cung do nạo thủng	lần	2,782,000	2,782,000	
Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	lần	1,482,000	1,482,000	3,982,000
Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	lần	2,612,000	2,612,000	
Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	lần	85,600	85,600	
Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	lần	2,248,000	2,248,000	
Mở khí quản	lần	719,000	719,000	
Mở khí quản cấp cứu	lần	719,000	719,000	
Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	lần	2,828,000	2,828,000	5,328,000
Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	lần	4,838,000	4,838,000	
Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	lần	2,677,000	2,677,000	5,177,000
Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	lần	2,619,000	2,619,000	
Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	lần	4,585,000	4,585,000	
Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	lần	3,668,000	3,668,000	6,668,000
Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	lần	3,736,000	3,736,000	
Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	lần	5,910,000	5,910,000	
Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	lần	9,564,000	9,564,000	
Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	lần	7,397,000	7,397,000	
Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	lần	2,660,000	2,660,000	5,160,000
Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	lần	3,710,000	3,710,000	
Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	lần	2,944,000	2,944,000	5,444,000
Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	lần	3,766,000	3,766,000	6,766,000
Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	lần	3,725,000	3,725,000	
Phẫu thuật Crossen	lần	4,012,000	4,012,000	
Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	lần	3,322,000	3,322,000	





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	lần	4,202,000	4,202,000	
Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	2,332,000	2,332,000	4,832,000
Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	2,945,000	2,945,000	5,945,000
Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	lần	4,027,000	4,027,000	
Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	lần	7,919,000	7,919,000	
Phẫu thuật Lefort	lần	2,783,000	2,783,000	5,283,000
Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	3,355,000	3,355,000	5,855,000
Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	lần	3,507,000	3,507,000	
Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	3,876,000	3,876,000	6,876,000
Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	2,944,000	2,944,000	5,444,000
Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	lần	2,782,000	2,782,000	
Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	4,289,000	4,289,000	
Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	lần	5,071,000	5,071,000	8,071,000
Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	lần	6,116,000	6,116,000	9,116,000
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	lần	5,558,000	5,558,000	8,558,000
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	lần	5,558,000	5,558,000	
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	lần	5,558,000	5,558,000	8,558,000
Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	lần	6,116,000	6,116,000	
Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	lần	5,071,000	5,071,000	8,071,000
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	lần	5,914,000	5,914,000	8,914,000
Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	5,071,000	5,071,000	8,071,000
Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	5,071,000	5,071,000	8,071,000
Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	lần	5,071,000	5,071,000	8,071,000
Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	lần	5,089,000	5,089,000	
Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	lần	5,005,000	5,005,000	
Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	lần	4,963,000	4,963,000	
Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	lần	4,963,000	4,963,000	
Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	lần	9,153,000	9,153,000	12,153,000
Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	lần	5,071,000	5,071,000	8,071,000
Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	lần	5,071,000	5,071,000	
Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	lần	5,071,000	5,071,000	
Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	6,575,000	6,575,000	





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	lần	4,867,000	4,867,000	
Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	lần	3,342,000	3,342,000	
Phẫu thuật treo tử cung	lần	2,859,000	2,859,000	5,359,000
Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	lần	4,307,000	4,307,000	
Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	lần	4,307,000	4,307,000	
Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	lần	3,876,000	3,876,000	
Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	lần	5,071,000	5,071,000	8,071,000
Forceps	lần	952,000	952,000	
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	lần	5,914,000	5,914,000	8,914,000
Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	3,876,000	3,876,000	6,876,000
Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	lần	5,071,000	5,071,000	
Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	lần	4,109,000	4,109,000	7,109,000
Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	lần	4,109,000	4,109,000	
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	lần	5,558,000	5,558,000	
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	lần	5,558,000	5,558,000	8,558,000
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	lần	5,558,000	5,558,000	
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	lần	5,558,000	5,558,000	
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	lần	5,558,000	5,558,000	
Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	lần	4,394,000	4,394,000	6,894,000
Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	lần	4,394,000	4,394,000	6,894,000
Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	lần	5,385,000	5,385,000	8,385,000
Khoét chóp cổ tử cung	lần	2,747,000	2,747,000	
Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	lần	5,914,000	5,914,000	
Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	lần	5,071,000	5,071,000	8,071,000
Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	lần	5,071,000	5,071,000	
Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	lần	5,929,000	5,929,000	
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	lần	5,071,000	5,071,000	8,071,000
Thủ thuật				
Bóc nang tuyến Bartholin	lần	1,274,000	1,274,000	
Bóc nhân xơ vú	lần	984,000	984,000	
Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	lần	479,000	479,000	
Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	lần	479,000	479,000	
Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	lần	479,000	479,000	





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	lần	117,000	117,000	
Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	lần	682,000	682,000	
Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	831,000	831,000	
Chích áp xe vú	lần	219,000	219,000	
Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	lần	790,000	790,000	
Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	lần	880,000	880,000	
Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	lần	597,000	597,000	
Chọc dịch màng bụng	lần	137,000	137,000	
Chọc dịch tử cung	lần	107,000	107,000	
Chọc dò ổ bụng cấp cứu	lần	137,000	137,000	
Chọc dò túi cùng Douglas	lần	280,000	280,000	
Chọc dò tử cung trẻ sơ sinh	lần	107,000	107,000	
Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	lần	258,000	258,000	
Chọc hút kim nhỏ mô mềm	lần	258,000	258,000	
Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	177,000	177,000	
Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	152,000	152,000	
Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	lần	137,000	137,000	
Chọc ối điều trị đa ối	lần	722,000	722,000	
Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	722,000	722,000	
Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	lần	597,000	597,000	
Dẫn lưu cùng đồ Douglas	lần	835,000	835,000	
Dẫn lưu dịch màng bụng	lần	137,000	137,000	
Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	597,000	597,000	
Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	lần	137,000	137,000	
Đặt catheter động mạch	lần	546,000	546,000	
Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	lần	653,000	653,000	
Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	lần	653,000	653,000	
Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	lần	1,126,000	1,126,000	
Đặt ống nội khí quản	lần	568,000	568,000	
Đặt ống thông dạ dày	lần	90,100	90,100	
Đặt ống thông hậu môn	lần	82,100	82,100	
Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	lần	653,000	653,000	
Đặt sonde hậu môn	lần	82,100	82,100	
Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	159,000	159,000	
Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	1,002,000	1,002,000	2,502,000
Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	lần	706,000	706,000	1,706,000
Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	1,227,000	1,227,000	2,727,000
Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	lần	559,000	559,000	





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	lần	204,000	204,000	
Hút thai dưới siêu âm	lần	456,000	456,000	
Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	lần	2,407,000	2,407,000	
Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	lần	1,564,000	1,564,000	
Khâu vòng cổ tử cung	lần	549,000	549,000	
Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	lần	20,400	20,400	
Khí dung thuốc cấp cứu	lần	20,400	20,400	
Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	20,400	20,400	
Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	lần	20,400	20,400	
Khí dung thuốc thở máy	lần	20,400	20,400	
Lấy dị vật âm đạo	lần	573,000	573,000	
Nạo hút thai trứng	lần	772,000	772,000	
Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	lần	344,000	344,000	
Nội soi ổ bụng	lần	825,000	825,000	
Nội xoay thai	lần	1,406,000	1,406,000	
Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	lần	580,000	580,000	
Nong cổ tử cung do bế sản dịch	lần	281,000	281,000	
Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	lần	1,152,000	1,152,000	
Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	lần	183,000	183,000	
Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	lần	545,000	545,000	
Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	384,000	384,000	
Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	lần	587,000	587,000	
Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	lần	1,040,000	1,040,000	
Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	396,000	396,000	
Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	lần	1,935,000	1,935,000	4,435,000
Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	lần	2,844,000	2,844,000	5,344,000
Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	198,000	198,000	
Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	lần	382,000	382,000	
Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	459,000	459,000	
Soi ối	lần	48,500	48,500	
Test áp (Patch test) với các loại thuốc	lần	521,000	521,000	
Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	lần	377,000	377,000	
Test nội bì	lần	389,000	389,000	
Test nội bì	lần	475,000	475,000	
Thông tiểu	lần	90,100	90,100	





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	lần	587,000	587,000	
Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	lần	1,127,000	1,127,000	
Thụt tháo phân	lần	82,100	82,100	
Tiêm bắp thịt	lần	11,400	11,400	
Tiêm dưới da	lần	11,400	11,400	
Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	lần	250,000	250,000	
Tiêm tĩnh mạch	lần	11,400	11,400	
Tiêm trong da	lần	11,400	11,400	
Truyền tĩnh mạch	lần	21,400	21,400	
Giác hút	lần	952,000	952,000	
Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	lần	722,000	722,000	
Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	lần	388,000	388,000	
Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	lần	653,000	653,000	
Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	lần	143,000	143,000	
Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	lần	90,100	90,100	
Rửa dạ dày sơ sinh	lần	119,000	119,000	
Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	lần	596,000	596,000	
Đặt sonde hậu môn sơ sinh	lần	82,100	82,100	
Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	lần	302,000	302,000	
Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	lần	302,000	302,000	
Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	lần	137,000	137,000	
Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	lần	4,963,000	4,963,000	
Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	giờ	23,291	23,291	
Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	giờ	23,291	23,291	
Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	giờ	23,291	23,291	
Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	giờ	23,291	23,291	
Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	giờ	23,292	23,292	
Thở máy bằng xâm nhập	giờ	23,291	23,291	
Thở máy với tần số cao (HFO)	lần	51,375	51,375	
Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	giờ	6,667	7,875	
Đặt catheter động mạch	lần	1,367,000	1,367,000	
HE4 (Gửi mẫu Medic Cần Thơ)	lần	0	350,000	
Xét nghiệm				
Định lượng Acid Uric [Máu] (Nữ)	lần	21,500	21,500	32,000
Định lượng Albumin [Máu]	lần	21,500	21,500	32,000





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Định lượng Calci toàn phần [Máu]	lần	12,900	12,900	
Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	lần	21,500	53,800	
Định lượng Globulin [Máu]	lần	21,500	21,500	32,000
Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	26,900	26,900	39,000
Định lượng Phospho (máu)	lần	21,500	21,500	32,000
Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	21,500	21,500	
Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	lần	26,900	26,900	
Đo lactat trong máu	lần	96,900	96,900	
Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	lần	15,200	15,200	
Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	15,200	15,200	
Định lượng Acid Uric [Máu] (Nam)	lần	21,500	21,500	32,000
Định lượng Glucose [Máu]	lần	21,500	21,500	32,000
Định lượng Urê máu [Máu]	lần	21,500	21,500	32,000
Xét nghiệm Khí máu [Máu]	lần	215,000	215,000	
Định lượng Creatinin (máu) (Nữ)	lần	21,500	21,500	32,000
Định lượng Creatinin (máu) (Nam)	lần	21,500	21,500	32,000
Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	21,500	21,500	
Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	21,500	21,500	
Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	29,000	29,000	
Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	lần	21,500	21,500	
Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]	lần	21,500	21,500	
Định lượng Mg [Máu]	lần	32,300	32,300	
Fe (Sắt huyết thanh) (Gửi mẫu Medic Cần Thơ)	lần	55,000	55,000	
GGT [máu] (Gửi mẫu Medic Cần Thơ)	lần	30,000	30,000	
Định lượng Amylase (niệu)	lần	37,700	37,700	
Định lượng Canxi (niệu)	lần	24,600	24,600	
Định lượng Protein (niệu)	lần	13,900	13,900	
Định lượng Urê (niệu)	lần	16,100	16,100	
Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	lần	43,100	43,100	
Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	lần	29,000	29,000	
Định lượng Axit Uric (niệu)	lần	16,100	16,100	
Định lượng Creatinin (niệu)	lần	16,100	16,100	
Định lượng Glucose (niệu)	lần	13,900	13,900	
Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	lần	14,900	14,900	
Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	lần	39,100	39,100	





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	lần	20,700	28,800	
Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	lần	23,100	46,200	
Định nhóm máu tại giường	lần	39,100	39,100	
Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	23,100	23,100	
Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	80,800	80,800	
Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	80,800	80,800	
Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	28,800	28,800	
Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) (Nam)	lần	46,200	46,200	67,000
Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	lần	34,600	34,600	
Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	lần	63,500	63,500	
Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	lần	40,400	40,400	
Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	lần	102,000	102,000	
Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)	lần	86,600	86,600	126,000
Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	lần	23,100	39,100	
Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	lần	31,100	31,100	
Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) (Nữ)	lần	46,200	46,200	67,000
Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	lần	36,900	36,900	
CMV IgG miễn dịch tự động	lần	113,000	113,000	163,000
CMV IgM miễn dịch tự động	lần	130,000	130,000	163,000
Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	lần	91,600	91,600	135,000
Định lượng Ferritin [Máu]	lần	80,800	80,800	119,000
Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	lần	398,000	398,000	
HBsAg miễn dịch tự động	lần	74,700	74,700	108,000
Rubella virus IgG miễn dịch tự động	lần	119,000	119,000	172,000
Rubella virus IgM miễn dịch tự động	lần	143,000	143,000	172,000
Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	lần	119,000	119,000	172,000





BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	lần	119,000	119,000	172,000
Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	lần	87,100	87,100	
Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	lần	64,600	64,600	95,000
Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	lần	64,600	64,600	95,000
Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	lần	59,200	59,200	87,000
HBeAg miễn dịch tự động	lần	95,500	95,500	138,000
Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	lần	12,900	12,900	
Phản ứng Rivalta [dịch]	lần	8,500	8,500	
Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	lần	159,000	159,000	
Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	lần	159,000	159,000	
Tế bào học dịch rửa ổ bụng	lần	159,000	159,000	
Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	lần	56,000	56,000	
Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	21,500	21,500	
Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	lần	40,400	40,400	
Cell bloc (khối tế bào)	lần	234,000	234,000	
Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	lần	38,200	38,200	
Trichomonas vaginalis soi tươi	lần	41,700	41,700	
Vi khuẩn nhuộm soi	lần	68,000	68,000	98,000
Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	238,000	238,000	
Vi nấm soi tươi	lần	41,700	41,700	

